



## VỀ CON SỐ BIỂU TRƯNG TRONG THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ HÁN (SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

**Hoàng Dũng\*, Đỗ Thị Hồng Nhung**

*Khoa Ngữ văn – Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh*

Ngày Toà soạn nhận được bài: 25-02-2017; ngày phân biện đánh giá bài: 20-3-2017; ngày chấp nhận đăng bài: 15-4-2017

### TÓM TẮT

Bài báo khảo sát 258 kết cấu, chủ yếu là thành ngữ và tục ngữ, có con số biểu trưng trong tiếng Hán. Kết quả cho thấy tiếng Hán có 16 con số biểu trưng. Việc nghiên cứu được tiến hành theo hướng: (1) Phân tích tần suất của các con số, bao gồm cả tần suất của các con số khi sử dụng độc lập và cả trong kết hợp giữa chúng với nhau; (2) Chỉ rõ đặc điểm kết hợp của chúng với nhau; và (3) Xác định nghĩa biểu trưng của chúng theo hướng liên quan đến khái niệm lượng. Kết quả nghiên cứu được đối chiếu với tiếng Việt, để chỉ rõ sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

**Từ khóa:** biểu trưng bằng con số, số lẻ, số chẵn, số tròn, thành ngữ, tục ngữ.

### ABSTRACT

***Symbolic Numbers in Chinese Proverbs and Idioms (in Comparison with Vietnamese Ones)***

*This article studies 258 Chinese constructions, mainly idioms and proverbs which contain symbolic numbers. Results show that Chinese has 16 symbolic numbers. The research (1) analyses frequencies of the symbolic numbers, both in isolation and in combinations; (2) indicates the characteristics in their combinations; and (3) determines their symbolic meanings in terms of quantity. The results are compared with Vietnamese to explore the differences and similarities between two languages.*

**Keywords:** numeric symbolism, odd number, even number, round number, idiom, proverbs.

Đối tượng của bài này là những từ ngữ chỉ số xuất hiện trong các thành ngữ, tục ngữ Hán được dùng theo nghĩa biểu trưng, thu thập từ hai nguồn: Bùi Hạnh Cẩn (1997), *Từ vựng chữ số và số lượng*. Hà Nội: Văn hóa Thông tin<sup>1</sup>; và đặc biệt là Ông Văn Tùng (1997), *Thành ngữ Hán Việt*. Hà Nội: Văn hóa Thông tin. Cứ liệu sẽ được phân tích trên ba mặt: tần số, kết hợp và ý nghĩa trong sự so sánh, đối chiếu với cứ liệu tiếng Việt<sup>2</sup>, để tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt.

<sup>1</sup> Tư liệu cuối có nhan đề là *Thành ngữ Hán Việt*, nhưng trong đó chỉ có một số ít thành ngữ như: **Bán** tự vi sư, **Nhất ngôn cứu đỉnh**, **Bách chiến bách thắng**... được người Việt sử dụng, còn lại tuyệt đại đa số các trường hợp là những thành ngữ mà người Hán dùng chứ người Việt không dùng. Tình hình cũng tương tự như thế ở những kết cấu không phải thành ngữ, tục ngữ được cho là “Hán Việt” ở tư liệu đầu. Vì lí do này, chúng tôi gọi những kết cấu khảo sát là “kết cấu Hán” chứ không phải “kết cấu Hán Việt”.

<sup>2</sup> Kết quả phân tích cứ liệu tiếng Việt, xem Hoàng Dũng – Đỗ Thị Hồng Nhung, 2016, tr. 5-22. Ở bài này, các tác giả thu thập 352 kết cấu tiếng Việt có sử dụng các con số biểu trưng với 623 lần xuất hiện, từ bốn nguồn tư liệu: Bùi Hạnh Cẩn (1997), *Từ vựng chữ số và số lượng*. Hà Nội: Văn hóa Thông tin; Vũ Dung – Vũ Thúy Anh – Vũ Quang Hào (2000), *Từ điển thành ngữ – tục ngữ Việt Nam*. Hà Nội: Văn hóa Thông tin; Nguyễn Lân (1997), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Hà Nội: Khoa học Xã hội; Nguyễn Lữ (2002), *Thành ngữ tiếng Việt*. Hà Nội: Thanh niên.

\* Email: dunghoang07@gmail.com

### 1. Tần suất của các con số

Khảo sát cho thấy trong 258 kết cấu thu thập được, có 16 con số được sử dụng (trong khi ở tiếng Việt là 28 con số, xem Hoàng Dũng - Đỗ Thị Hồng Nhung 2016) với tổng tần suất là 420 lần. Mười sáu con số biểu trưng ấy gồm: 1/2, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 100, 1000, 10.000, 100.000 và 1.000.000. Mười một con số đầu (1/2 và 1 – 10) hoàn toàn tương đương với tiếng Việt. Nhưng đến số lớn hơn 10 thì những kết cấu Hán chỉ toàn sử dụng số “tròn”. Những số nằm trong khoảng giữa 10 và 100 (như 12, 13, 14, 15, 21, 70, 71... trong tiếng Việt) không được sử dụng. Nếu con số biểu trưng có giá trị lớn nhất trong tiếng Việt chỉ là 84000 thì trong tiếng Hán nó lên đến 1.000.000 (một triệu, xuất hiện dưới hình thức “*bách vạn*”).

Số lần xuất hiện của mỗi con số không giống nhau. Hiện diện nhiều nhất là: số 1 (*nhất*, 86 lần), 10000 (*vạn*, 65 lần), 1000 (*thiên*, 54 lần), 100 (*bách*, 51 lần), 10 (*thập*, 28 lần), 3 (*tam*, 22 lần), 8 (*bát*, 21 lần). Hiện diện ít nhất là 100.000 (*ức*, 1 lần), 1.000.000 (*bách vạn*, 1 lần), 1/2 (*bán*, 7 lần).

Đối chiếu những con số xuất hiện nhiều nhất trong kết cấu Hán và kết cấu Việt sẽ thấy ngay hai điểm tương đồng. Một là số 1 được sử dụng nhiều nhất. Hai là người Trung Hoa, cũng như người Việt Nam xưa, không ưa dùng số thập phân trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của mình. Sự hiện diện ít ỏi của con số thập phân duy nhất – 0,5 – với 7 lần xuất hiện chứng minh điều đó.

Những dị biệt trong cách sử dụng con số biểu trưng của những kết cấu tiếng Việt

và tiếng Hán là rất đáng kể. Nếu ở tiếng Việt, năm trong số bảy con số có mật độ xuất hiện dày đặc nhất là những số lẻ nhỏ hơn 10 thì ở đây, chỉ có hai con số (1 và 3) thuộc trường hợp ấy. Tổng số lần xuất hiện của những con số lẻ nhỏ hơn 10 chỉ là 37,38%, trong khi tỉ lệ tương ứng ở những kết cấu tiếng Việt là 62,98%. Những con số lẻ lớn hơn 10 vẫn được tiếng Việt sử dụng dù hiếm hoi (một lần cho mỗi con số 13, 15, 17, 21, 71), còn tiếng Hán thì tuyệt nhiên không. Chiếm ưu thế tuyệt đối trong những kết cấu tiếng Hán là những con số “tròn” có giá trị cao: 10, 100, 1000, 10000, 100.000, 1.000.000. Sáu con số này chiếm đến gần một nửa tổng số lần xuất hiện của các con số biểu trưng với tỉ lệ 48,30%, trong khi tỉ lệ của những con số 10, 100, 1000, 10.000 trong tiếng Việt chỉ là 24,2%. Ta dễ dàng tìm thấy những kết cấu tiếng Hán sử dụng các con số “tròn” như thế: “*Thập niên hàn song*”, “*Thập toàn thập mĩ*”, “*Thập mục sở thị, thập thủ sở chi*”, “*Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân*”, “*Bách hoa tề phóng*”, “*Bách văn bất như nhất kiến*”, “*Bách chiến bách thắng*”, “*Bách chiết thiên ma*”, “*Bách kế thiên phương*”, “*Thiên lí nga mao*”, “*Thiên kim nhất tiểu*”, “*Thiên nhân nhất diện*”, “*Thiên kiều bách mĩ*”, “*Thiên binh vạn mã*”, “*Thiên hình vạn trạng*”, “*Thiên biến vạn hóa*”, “*Thiên hồi bách chuyển*”, “*Vạn biến bất dĩ*”, “*Vạn sự khởi đầu nan*”, “*Vạn chúng nhất tâm*”, “*Vạn vô nhất thất*”, “*Vạn khổ thiên tân*”, “*Ức vạn tư niên*”...

Ở phạm vi những số từ 1 đến 9, tổng số lần xuất hiện của số lẻ cao hơn hẳn số chẵn. Điều này khá tương đồng với tiếng Việt. Thế nhưng mức độ chênh lệch thì

thấp hơn nhiều: 2,61 lần so với 9,14 lần.

Một cách tổng quát, có thể nói các con số nhỏ hơn 10 vẫn được ưa thích trong tiếng Hán (51,7% tổng tần suất), tuy ưu thế này không rõ rệt bằng trong tiếng Việt (70,67%). Khảo sát độ biến thiên tần suất của các con số lẻ, ta thấy nhìn chung tần suất tỉ lệ nghịch với độ lớn của chúng. Số 1 hiện diện nhiều nhất với 86 lần, đến số 3 giảm chỉ còn 22 lần, số 5 xuất hiện 16 lần, số 7 được dùng 14 lần, chỉ có số 9 tăng nhẹ lên 16 lần. Tình hình cũng tương tự như thế với các số chẵn 2, 4, 6, chúng giảm dần tần suất từ 16 xuống còn 13 và 9. Nhưng từ số 8 trở đi thì ngược lại, tần suất tỉ lệ thuận với độ lớn. Tần suất của 8 là 21, của 10 là 28, của 100 tăng đột biến đến 51, của 1000 tăng lên 54, của 10.000 là 65. Lên đến con số cao hơn như 100.000 hay 1.000.000, tần suất lại giảm mạnh xuống còn 1.

Về tần suất của con số mang ý nghĩa biểu trưng, tiếng Việt và tiếng Hán có nhiều điểm tương đồng. Cả hai cùng sử dụng 14 con số biểu trưng sau (trong số 28 con số của tiếng Việt và 16 con số tiếng Hán): 1/2, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 100, 1000, 10.000. Cả hai đều dùng số nguyên dương, số thập phân chiếm tỉ lệ không đáng kể. Mười bốn con số dùng chung hiện diện trong 95,75% kết cấu tiếng Việt và 99,22% kết cấu tiếng Hán.

Bên cạnh những tương đồng trên, cách dùng con số biểu trưng của hai ngôn ngữ mang rất nhiều dị biệt. Thứ nhất, tiếng Việt và tiếng Hán có những con số biểu trưng riêng của dân tộc mình. Mười bốn số 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 30, 70,

71, 72, 84.000<sup>3</sup> chỉ xuất hiện trong những kết cấu tiếng Việt. Hai số 100.000 và 1.000.000 chỉ xuất hiện trong những kết cấu tiếng Hán.

Thứ hai, người Trung Hoa ưa dùng <sup>3</sup>số chẵn hơn số lẻ. Nếu tính tổng của tất cả những số chẵn được dùng thì tỉ lệ tương ứng của chúng trong kết cấu tiếng Hán và tiếng Việt lần lượt là 62,62% và 35,49%. Tỉ lệ này cho thấy ủng hộ nhận xét của Trần Ngọc Thêm (1999), rằng “*người phương Bắc dường như rất thích dùng những cách nói khái quát với những con số chẵn*” (tr.60).

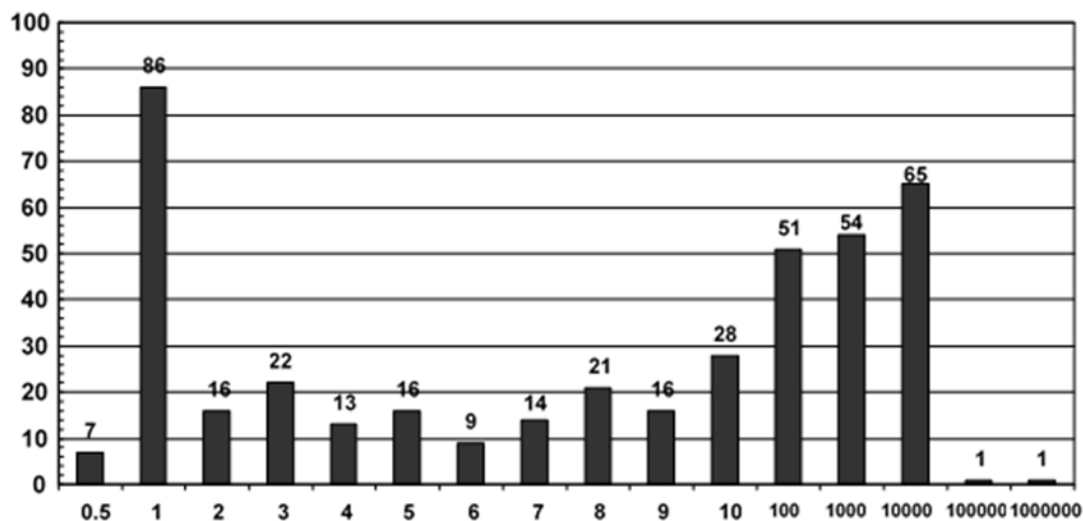
Thứ ba, tương quan tỉ lệ giữa con số nguyên nhỏ hơn 10 và những bội số của 10 trong các kết cấu tiếng Hán là 48,30% – 51,70% so với 70,67% – 29,33% trong tiếng Việt. Kết quả này cho thấy người Trung Quốc ưa dùng những con số lớn, “tròn trịa” trong khi người Việt Nam lại chuộng những con số nhỏ, ngay cả khi cần nhấn mạnh số lượng nhiều.

Hiện tượng sử dụng con số với ý nghĩa biểu trưng trong tiếng Việt rõ ràng là có liên quan đến tiếng Hán. Chúng ta dễ dàng nhận thấy dấu vết của sự du nhập này qua những thành ngữ tương đương nhau giữa hai ngôn ngữ: “**Nhất triêu nhất tịch**”

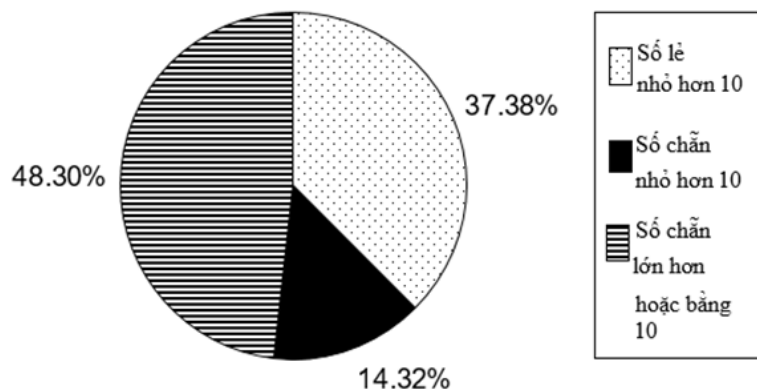
<sup>3</sup> Trong kinh Phật, 84000 là con số được nhắc tới lần đầu ở *Kinh Tiểu Bộ*, đoạn trường lão Ananda trả lời người chăn bò Moggallāna. Xem *Kinh Tiểu Bộ*, tập 2, tr. 473-474. Các nguồn dẫn liệu về thành ngữ tiếng Hán đã dẫn không có con số 84.000. Tuy vẫn bắt gặp con số này trong thơ Lục Du: *Bát vạn tứ thiên thiên đảo đảo tương / Dữ quân đồng phó túy miên trung (Túy ca)* (Tám vạn bốn ngàn điên đảo nhớ/ Cùng ông vào giấc ngủ mềm say), nhưng *Hán đại thành ngữ đại từ điển* do La Trúc Phong chủ biên không cho ta một thành ngữ dân gian nào có con số này.

– “*Một sớm một chiều*”, “*Nhất cử lưỡng tiện*” – “*Một công đôi việc*”, “*Thập toàn thập mỹ*” – “*Mười phen vẹn mười*”, “*Thập tử nhất sinh*” – “*Mười chết một sống*”, “*Bách văn bất như nhất kiến*” – “*Trăm nghe không bằng một thấy*”, “*Bách chiến bách thắng*” – “*Trăm trận trăm thắng*”, “*Thiên phương bách kế*” – “*Trăm phương nghìn kế*”, “*Thiên tử vạn hồng*” – “*Nghìn*

*tía muôn hồng*”, “*Vạn nhân nhất tâm*” – “*Muôn người như một*”... Người Việt đã cải biến, thêm, bớt, chứ không phải bao giờ cũng giữ nguyên gốc tiếng Hán. Những con số “tròn” có giá trị quá lớn như 100.000, 1.000.000 không xuất hiện, thay vào đó là những con số “lẻ” nhưng gây ấn tượng mạnh như 13, 17, 21, 71...



Hình 1. Biểu đồ thể hiện tần suất của mỗi con số biểu trưng trong các kết cấu tiếng Hán



Hình 2. Biểu đồ thể hiện tần suất của số chẵn và số lẻ trong các kết cấu tiếng Hán

## 2. Sự kết hợp giữa các con số

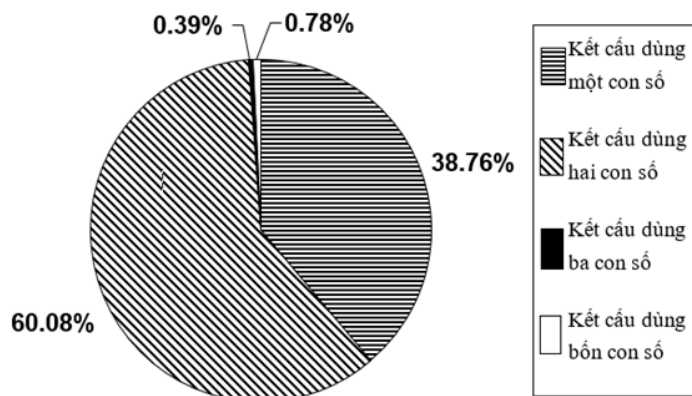
### 2.1. Con số dùng độc lập và dùng trong tổ hợp nhiều con số

Khả năng kết hợp của các con số biểu trưng của tiếng Việt và tiếng Hán có nhiều điểm tương đồng. Mỗi kết cấu Hán

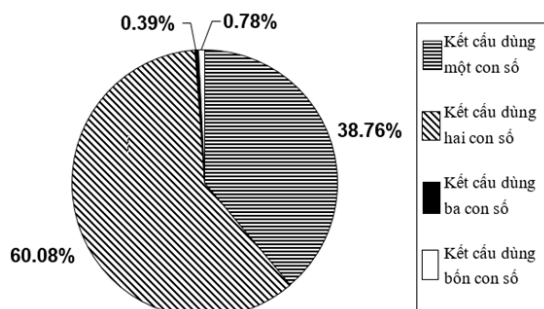
cũng sử dụng từ một đến bốn con số biểu trưng. Trong đó, kết cấu chứa hai con số có tỉ lệ hiện diện cao nhất, kết cấu chứa ba, bốn con số biểu trưng ít xuất hiện nhất.

So sánh Hình 3 với Hình 4 dưới đây, ta thấy những kết cấu dùng hai con số

trong tiếng Việt chiếm đến hơn 3/4 (78,75%), cao hơn so với 60,47% trong những kết cấu tiếng Hán. Bù lại, với những trường hợp chỉ sử dụng một con số thì tỉ lệ của tiếng Hán lại gấp 2,15 lần tiếng Việt.



Hình 3. Biểu đồ thể hiện số lượng các con số trong mỗi kết cấu tiếng Hán



Hình 4. Biểu đồ thể hiện số lượng các con số trong mỗi kết cấu tiếng Việt

Có 100 kết cấu Hán chỉ sử dụng một con số để tạo nên ý nghĩa biểu trưng, chiếm 38,76%. Tỉ lệ này ở tiếng Việt chỉ là 17,85%. Con số 10000 được dùng độc lập nhiều nhất, nó hiện diện trong 27 kết cấu Hán: “**Vạn** biến bất dĩ”, “**Vạn** cổ trường thanh”, “**Vạn** khẩu đồng thanh”, “**Vạn** sự khởi đầu nan”, “**Vạn** sự như ý”, “**Vạn** mã tề biên”, “**Vạn** quân áp lực”, “**Vạn** lí đồng phong”, “**Vạn** vật liên đới”... Trong khi việc sử dụng độc lập con số 10000 hết sức phổ biến ở những kết cấu Hán thì trong

tiếng Việt, con số này không bao giờ đi một mình mà luôn kết hợp với những con số khác: “**Một** thời loạn bằng **vạn** thời bình”, “**Một** trăm người bán, **một** **vạn** người mua”, “**Một** đời ta **muôn** vàn đời nó”, “**Nghìn** thác **muôn** sông”, “**Muôn** thâm **nghìn** sâu”...

Đứng thứ hai về khả năng độc lập tạo ra ý nghĩa biểu trưng là con số 100 với 17 lần hiện diện trong các kết cấu Hán: “**Bách** bộ xuyên dương”, “**Bách** chiết bất nhiều”, “**Bách** đoạn đãi cũ”, “**Bách** hoa tề phóng”,

“**Bách** khẩu mạc biện”, “**Bách** luyện thành cương”, “**Bách** niên giai lão”, “**Bách** niên thụ nhân”...

Đứng thứ ba là con số 1 với 15 lần hiện diện độc lập: “**Nhất** bộ đấng thiên”, “**Nhất** chương yên giang”, “**Nhất** cử thành danh”, “**Nhất** diện chi giao”, “**Nhất** đình bát thức”, “**Nhất** đoàn hòa khê”, “**Nhất** ti bát cầu”...

Như vậy, trong ba con số được dùng độc lập nhiều nhất để tạo nên ý nghĩa biểu trưng cho các kết cấu Hán, có hai con số trùng với tiếng Việt là 100 và 1. Số 100 hiện diện độc lập nhiều nhất trong tiếng Việt, nhiều thứ hai trong tiếng Hán. Vị trí tương ứng của số 1 là thứ hai và thứ ba. Còn khả năng xuất hiện độc lập của con số 10000 lại hoàn toàn trái ngược nhau trong hai ngôn ngữ. Con số này hiện diện độc lập trong nhiều kết cấu tiếng Hán nhất, nhưng không bao giờ đứng một mình trong các kết cấu tiếng Việt.

Trong 16 con số biểu trưng của tiếng Hán, số 7 và 100000 không được sử dụng độc lập (số 7 cũng là con số không bao giờ đứng một mình trong những kết cấu tiếng Việt). Để tạo ra ý nghĩa biểu trưng, “**thất**” luôn song hành cùng con số khác: “**Tam** sao **thất** bản”, “**Thất** lao **ngũ** thương”, “**Thất** diên **bát** đảo”, “**Thất** linh **bát** tán”, “**Thất** thủ **bát** cước”... còn “**ức**” thì đi cùng “**vạn**”: “**Úc** **vạn** tư niên”.

Tiếng Việt có hai con số bao giờ cũng đứng một mình là 12 và 84000, còn tiếng Hán không có con số nào như thế. Tất cả 16 con số biểu trưng trong những kết cấu Hán đều có thể kết hợp với những con số khác.

2.1.2. Con số dùng trong tổ hợp nhiều con

số

2.1.2.1. Tổ hợp gồm hai con số

#### Hai con số giống nhau

Có 23 kết cấu dùng hai con số giống nhau, gồm các dạng kết hợp sau: 1 – 1 (“**Nhất** bộ **nhất** quy”, “**Nhất** cử **nhất** động”, “**Nhất** đan **nhất** biểu”, “**Nhất** tâm **nhất** đức”, “**Nhất** thủ **nhất** túc”, “**Nhất** triêu **nhất** tịch”, “**Nhất** ti **nhất** hào”...); 2 – 2 (“**Luông** diện **nhị** thiết”); 3 – 3 (“**Tam** miên **tam** khởi”); 10 – 10 (“**Thập** chiến **thập** thắng”, “**Thập** mục **sở** thị, **thập** thủ **sở** chỉ”, “**Thập** mục **thập** thủ”, “**Thập** toàn **thập** mĩ”); 100 – 100 (“**Bách** chiến **bách** thắng”, “**Bách** cử **bách** tiếp”, “**Bách** nhân **bách** khẩu”, “**Bách** phát **bách** trúng”, “**Bách** ý **bách** thuận”). Dạng kết hợp 1 – 1 được dùng nhiều nhất với 12 lần. Kết hợp 2 – 2 xuất hiện dưới dạng “**luông** – **nhị**”.

#### Hai con số khác nhau

Cả 16 con số biểu trưng đều tham gia vào 132 kết cấu sử dụng hai con số khác nhau. Kết hợp 1000 – 10000 hiện diện nhiều nhất với 30 lần: “**Thiên** biến **vạn** hóa”, “**Thiên** chân **vạn** xác”, “**Thiên** chung **vạn** tứ”, “**Thiên** ngôn **vạn** ngữ”, “**Thiên** quân **vạn** mã”, “**Thiên** sơn **vạn** thủy”, “**Thiên** sai **vạn** liệt”, “**Thiên** tân **vạn** khổ”, “**Thiên** thái **vạn** trạng”, “**Thiên** tử **vạn** hồng”, “**Thiên** **vạn** mĩ lân”... Cặp số tương ứng với nó trong tiếng Việt chỉ được sử dụng 8 lần dưới dạng “**muôn** – **ngàn**” như: “**Muôn** hồng **ngàn** tía”, “**Muôn** thâm **ngàn** sâu”, “**Ngàn** thác **muôn** sông”... Kết hợp đôi được dùng nhiều nhất trong tiếng Việt là 1 – 3 và 1 – 7. Cặp số 100 – 1000 trong tiếng Việt hiện diện nhiều thứ ba có thể xem như đồng dạng của 1000 – 10.000 trong tiếng Hán với hai con số hơn

kém nhau 10 lần.

Kết hợp đôi hiện diện nhiều thứ hai là “nhất” – “thiên” (1 – 1000) với 15 lần: “**Nhất khắc thiên kim**”, “**Nhất nhật thiên trượng**”, “**Nhất phát thiên quân**”, “**Nhất tiểu thiên kim**”, “**Nhất tự thiên kim**”, “**Thiên lực nhất thất**”... Cặp số này không thấy xuất hiện trong các kết cấu tiếng Việt.

Số 1 có thể song hành cùng nhiều con số nhất. Khả năng kết hợp phong phú của nó thể hiện cả ở những kết cấu tiếng Hán (chín dạng kết hợp) lẫn kết cấu tiếng Việt (16 dạng kết hợp).

#### 2.1.2.2. Tổ hợp gồm ba con số

Chỉ có duy nhất một kết cấu Hán sử dụng ba con số là “**Tam lực cứu đấng**”, tỉ lệ 0,39%. Ba con số hơn kém nhau ba đơn vị và là bội số của 3 (3x1, 3x2, 3x3) đặt liên tiếp tạo ấn tượng mạnh về tính chất đa dạng. Trong tiếng Việt, chỉ trong kết hợp ba “**Một cổ đôi ba tròn**” mới xuất hiện những con số “cách đều” nhau về độ lớn như thế, còn lại là những kết cấu kiểu 1 – 3 – 7, 1 – 9 – 10, 3 – 7 – 9, 5 – 7 – 9... Cặp số 3 và 9, 3 và 6 trong tiếng Việt có đi chung với nhau, nhưng 6 và 9 thì không. Nếu 3 và 9 xuất hiện trong kết hợp ba thì con số kia là 7 chứ không phải 6 như trong tiếng Hán. Có lẽ người Trung Hoa ưa chuộng những con số theo đúng quy luật của cấp số cộng, gọi nên một sự ổn định, đều đặn còn người Việt Nam thì không câu nệ hình thức ấy, chỉ lựa chọn và kết hợp con số sao cho chúng gây ấn tượng mạnh và giàu ý nghĩa biểu trưng nhất.

#### 2.1.2.3. Tổ hợp gồm 4 con số

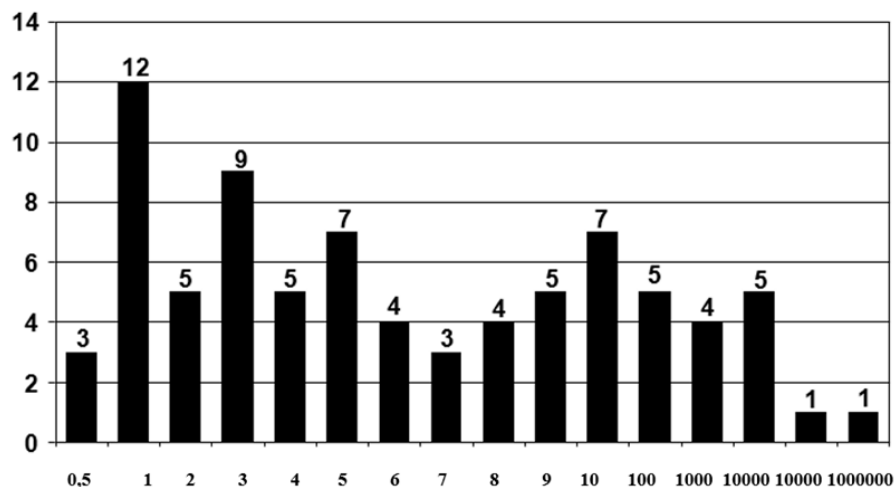
Thuộc dạng thức kết hợp này có hai trường hợp, chiếm 0,78%. Cả hai kết cấu đều được cấu tạo 100% từ những con số mà không cần thêm một từ nào khác: “**Tam tam lưỡng lưỡng**” và “**Tam tam ngũ ngũ**”. Trong tiếng Việt, chỉ duy nhất “**Mười tám đôi mươi**” được tạo nên 100% từ con số, còn lại tỉ lệ này là 80% (trong “**Ba bảy hai một ngày**”) hay 75% (trong “**Hai năm rờ mười**”).

Về cấu tạo, mỗi kết cấu này thực chất chỉ gồm hai con số được dùng lặp lại. Gọi số thứ nhất là A, số thứ hai là B thì hai thành ngữ trên có chung dạng thức **AABB**. Dạng này khá giống với “**A – A, B – B**” (như “**Một thì mừng một, hai thì mừng hai**”) trong tiếng Việt nhưng khác ở chỗ kết cấu tiếng Hán không chêm bất cứ từ ngữ nào vào giữa những con số.

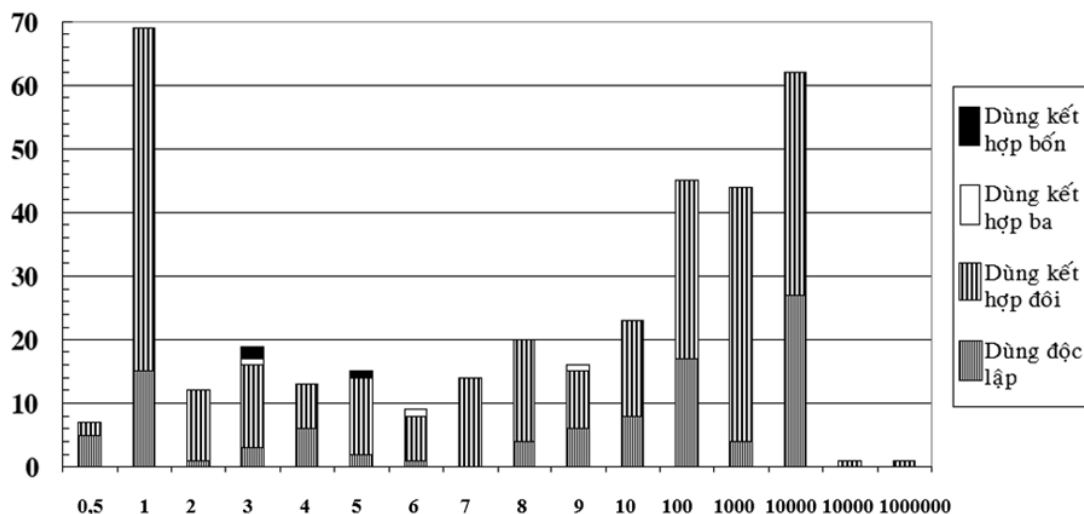
#### 2.2. Khả năng kết hợp của mỗi con số

Nhìn chung, những con số biểu trưng trong kết cấu tiếng Hán có khả năng kết hợp đồng đều hơn tiếng Việt. Tất cả 16 con số đều có thể tạo nên kết hợp đôi. Ngoài hai số 7 và 100.000 không dùng độc lập, 14 con số còn lại đều có thể đứng một mình. Số 3 có nhiều dạng thức kết hợp phong phú nhất: dùng độc lập, dùng trong tổ hợp hai, tổ hợp ba hoặc tổ hợp bốn. Nhưng dẫn đầu về số cách dùng lại là số 1. Ngoài cách dùng độc lập và kết hợp 1 – 1, nó có thể kết hợp với chín con số sau: 2, 3, 4, 9, 10, 100, 1000, 10.000, 1.000.000.

Hình 5 và Hình 6 dưới đây sẽ cho thấy số cách dùng của mỗi con số trong các kết cấu tiếng Hán.



Hình 5. Biểu đồ thể hiện số cách dùng của mỗi con số trong các kết cấu tiếng Hán

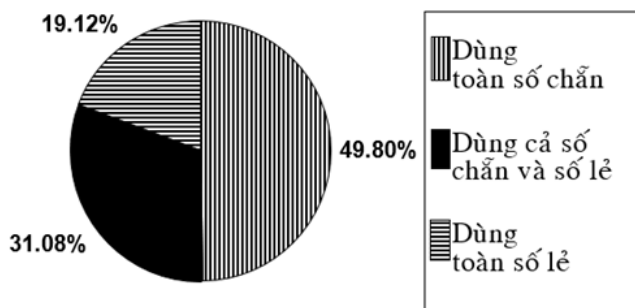


Hình 6. Biểu đồ thể hiện số cách kết hợp của mỗi con số trong các kết cấu tiếng Hán

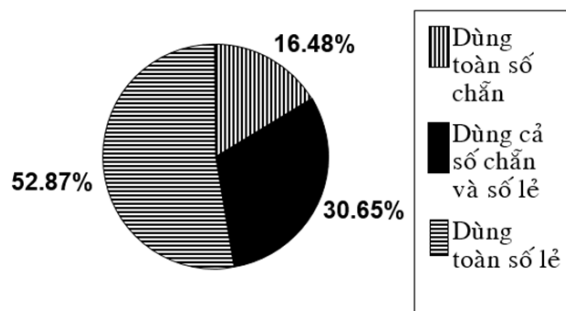
2.3. Tính chẵn/lẻ của các con số trong kết cấu

So sánh Hình 7 với Hình 8 dưới đây, ta thấy các kết cấu dùng toàn số chẵn chiếm đến gần một nửa tổng số kết cấu Hán, trong khi tỉ lệ này ở các kết cấu Việt chỉ là 16,48%. Ngược lại, những kết cấu dùng toàn số lẻ chỉ chiếm 19,12% trong tiếng Hán nhưng lại chiếm đến 52,87% trong tiếng Việt. Điều này một lần nữa chứng tỏ người Trung Quốc ưa dùng số chẵn còn người Việt Nam lại rất thích số lẻ.





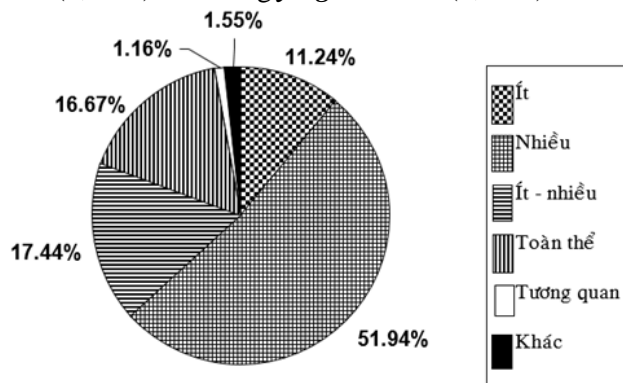
Hình 7. Biểu đồ thể hiện tính chẵn/lẻ của các con số trong kết cấu tiếng Hán



Hình 8. Biểu đồ thể hiện tính chẵn/lẻ của các con số trong kết cấu tiếng Việt

### 3. Ý nghĩa biểu trưng của các con số

Tương tự như tiếng Việt, những con số biểu trưng tham gia vào việc tạo thành ý nghĩa của kết cấu tiếng Hán trước hết bằng chính ý nghĩa số lượng của chúng. Tổng số các kết cấu diễn tả ý nghĩa *ít*, *nhiều* và *đối lập giữa ít với nhiều* chiếm đến 80,62%. Tỷ lệ tương ứng ở tiếng Việt là 77,63%. Còn lại là những đơn vị biểu thị ý nghĩa *toàn thể* (16,67%), *tương quan* (1,16%) và những ý nghĩa *khác* (1,55%).



Hình 9. Biểu đồ thể hiện các loại ý nghĩa của con số biểu trưng trong kết cấu tiếng Hán

**Ít**

Có 29 kết cấu mà con số biểu trưng mang ý nghĩa là ít. Chúng sử dụng bảy dạng thức: bốn cách dùng con số độc lập, hai cách dùng kết hợp đôi và một cách dùng kết hợp bốn.

Con số 1 được sử dụng nhiều nhất để biểu thị ý nghĩa ít ỏi với 15 lần dùng độc lập: “*Nhất ba chương, phách bát hương*”, “*Nhất chương yên giang*”, “*Nhất cử thành danh*”, “*Nhất diện chi từ*”, “*Nhất đình bát thức*”, “*Nhất ti bát cẩu*”...; chín lần dùng trong kết hợp 1 – 1: “*Nhất đan nhất biểu*”, “*Nhất động nhất cử*”, “*Nhất triều nhất tịch*”, “*Nhất tâm nhất đức*”, “*Nhất ti nhất hào*”... và một lần dùng trong kết hợp 1 – 1/2: “*Nhất thời bán khắc*”. Người Việt Nam cũng rất thích dùng số 1 để diễn tả ý nghĩa này. Tuy nhiên, những kết cấu Việt sử dụng cặp 1 – 1 nhiều gấp 3,33 lần dùng số 1 độc lập; còn những kết cấu Hán thì dùng số 1 độc lập nhiều hơn. Ý nghĩa ít ỏi trong tiếng Việt còn được tạo nên từ việc đặt hai con số nguyên dương nhỏ nhất 1 – 2 cạnh nhau, còn trong tiếng Hán, người ta kết hợp số 1 với con số 1/2: “*Nhất thời bán khắc*”.

Ý nghĩa này còn được biểu thị bằng con số 1/2: “*Bán tự vi sư*”, số 5 “*Ngũ xích chi đồng*”, số 6 “*Lục xích chi cô*”, bằng tổ hợp bốn con số “*Tam tam lưỡng lưỡng*”. Số 5 và 6 có giá trị tương đối lớn so với 1/2 và 1 nhưng vẫn được dùng để diễn tả sự ít ỏi. Trong tiếng Việt, ta cũng tìm thấy hiện tượng này cũng tương tự với những số 10, 18, 20, 21. Ở những trường hợp này, giữ vai trò quyết định là danh từ đi sau nó và ý nghĩa cả kết cấu chứ không phải độ lớn của con số.

**Nhiều**

Ý nghĩa này chiếm tỉ lệ nhiều nhất với 51,94% (tỉ lệ tương ứng trong tiếng Việt là 36,83%), bao gồm 134 kết cấu với 32 cách dùng con số: chín cách dùng độc lập, 21 cách dùng tổ hợp hai, một cách dùng tổ hợp ba và một cách dùng tổ hợp bốn.

Cặp số 1000 – 10000 được lựa chọn nhiều nhất để diễn tả số lượng lớn. Nó xuất hiện trong 30 kết cấu: “*Thiên binh vạn mã*”, “*Thiên chân vạn xác*”, “*Thiên chung vạn tử*”, “*Thiên hình vạn trạng*”, “*Thiên sơn vạn thủy*”, “*Thiên tân vạn khổ*”, “*Thiên tử vạn hồng*”, “*Vạn hộ thiên môn*”, “*Vạn lữ thiên tử*”, “*Vạn mã thiên quân*”, “*Vạn sự thiên điều*”... Kết cấu này chỉ được dùng tám lần trong tiếng Việt dưới dạng “muôn – nghìn”. Lựa chọn số một của người Việt khi cần biểu thị ý nghĩa “nhiều” là cặp số có giá trị không lớn lắm: 3 – 7.

Số 10000 được dùng trong 15 kết cấu Hán với ý nghĩa này: “*Vạn cổ lưu phương*”, “*Vạn khẩu mạc từ*”, “*Vạn kim bất hoán*”, “*Vạn khoảnh lưu lý*”, “*Vạn mã tề biên*”, “*Vạn phu chi vọng*”...

Cặp số 7 – 8 đứng thứ ba về số lượng kết cấu mà nó tham gia. Tuy có độ lớn không đáng kể so với 100 – 1000 nhưng 7 – 8 lại xuất hiện đến 12 lần, là dạng thức phổ biến thứ ba để biểu đạt ý nghĩa “nhiều”. Hiện tượng lí thú này tương đồng với việc người Việt chọn cặp 3 – 7 khi cần nhấn mạnh số lượng lớn. Có lẽ hai con số liên tiếp nhau, lại có giá trị gần bằng 10 tạo ấn tượng đặc biệt nơi người nghe, giúp hai con số 7 và 8 có giá trị biểu thị số lượng mạnh hơn độ lớn thật sự của nó nhiều lần:

“**Thất chủy bát thiết**”, “**Thất điền bát đảo**”, “**Thất không bát động**”, “**Thất linh bát lạc**”, “**Thất thủ bát cước**”, “**Thất thương bát hạ**”...

Giữ vị trí thứ tư là kết hợp giữa 100 và 1000, với 11 lần xuất hiện: “**Bách đoàn thiên luyện**”, “**Bách kế thiên phương**”, “**Bách chiết thiên ma**”, “**Thiên kiều bách mị**”, “**Thiên thương bách không**”, “**Thiên hồi bách chuyển**”...

Tổ hợp gồm ba con số cách đều nhau 3 – 6 – 9, gồm bốn con số 3 – 3 – 5 – 5 cũng tham gia cấu thành ý nghĩa “nhiều”: “**Tam lục cứu đấng**”, “**Tam tam ngũ ngũ**”. Ngoài ra, ý nghĩa này còn được biểu thị qua con số 9: “**Cửu bản dương trường**”, “**Cửu chuyển công thành**”, “**Cửu đại hơn ngoại nhân**”, “**Cửu thế chi thù**”...; kết hợp 9 – 10: “**Thập bệnh cửu thống**”, “**Thập niên cửu lao**”, “**Thập sinh cửu tử**”...; kết hợp 2 – 3: “**Lưỡng diện tam đao**”, “**Tam bình nhị mãn**”, “**Tam đầu lưỡng tự**”...; kết hợp 3 – 6: “**Tam đầu lục tứ**”, “**Tam suy lục vấn**”, “**Lục nhai tam thị**”; kết hợp 5 – 6: “**Ngũ hợp lục tự**”, “**Ngũ nhan lục sắc**”, “**Ngũ tâm lục ý**”; kết hợp 5 – 10: “**Ngũ quang thập sắc**”, “**Ngũ phong thập vũ**”, “**Thập phong ngũ vũ**”...

#### Ít vs. nhiều

Dạng ý nghĩa này giữ tỉ lệ cao thứ hai trong các kết cấu tiếng Hán, 17,44%. Trong tiếng Việt, tỉ lệ của nó là 28,90%.

Để nhấn mạnh sự đối lập giữa ít với nhiều, những kết cấu tiếng Hán có 13 cách dùng con số khác nhau, tạo nên 45 đơn vị. Nếu trong tiếng Việt, những kết hợp 1 – 3, 1 – 2, 1 – 10, 1 – 9 được sử dụng nhiều nhất để tạo ra thể đối lập giữa ít với nhiều thì tiếng Hán lại chọn những kết hợp mà

giá trị của hai con số hơn kém nhau hàng trăm, hàng ngàn lần. Phổ biến nhất là kết hợp giữa 1 với 1000, hiện diện trong 16 kết cấu: “**Nhất nhật thiên lý**”, “**Nhất khắc thiên kim**”, “**Nhất phát thiên quân**”, “**Nhất tiểu thiên kim**”, “**Thiên lự nhất thất**”, “**Thiên nhân nhất diện**”, “**Thiên văn bát như nhất kiến**”... Kế đến là kết hợp 1 – 100, xuất hiện 8 lần: “**Nhất liễu bách liễu**”, “**Nhất hô bách ứng**”, “**Bách bát đắc nhất**”, “**Bách văn bát như nhất kiến**”, “**Bách xích can đầu, cánh tiến nhất bộ**”...; kết hợp 1 – 2 (6 lần): “**Nhất cử lưỡng tiện**”, “**Nhất thạch nhị điều**”, “**Nhất hoàng lưỡng thiết**”...; kết hợp 1 – 10000: “**Nhất bản vạn lợi**”, “**Nhất ngôn trúng, vạn ngôn dụng**”, “**Vạn tử nhất sinh**”...

Có khi sự đối lập ít – nhiều được tạo nên bởi danh từ chứ không phụ thuộc vào độ lớn của số từ. Đó là trường hợp của “**Nhất bộ nhất quy**”, cùng dùng chung số 1 nhưng ý nghĩa của hai vế rất khác. “**Nhất bộ**” là đoạn đường rất ngắn, nhưng cứ mỗi bước lại cảm thấy như có “**nhất quy**” rình rập thì nỗi lo ấy lại là nhiều. Với “**Thập dương cửu mục**”, số 10 chỉ số ít, số 9 lại chỉ số nhiều. Có vẻ như mâu thuẫn nhưng lại hết sức hợp lí: 10 con dê mà có đến 9 người chăn thì quả là dê ít, người lại quá nhiều. Còn “**Thiên lý nga mao**” chỉ dùng một con số “**thiên**”, vế thứ hai diễn tả sự ít ỏi bằng chính danh từ “**nga mao**”. Có vẻ như kết cấu này đã tìm được cách diễn đạt tối ưu từ việc nêu bật sự đối lập giữa nghìn dặm đường dằng dặc với chiếc lông thiên nga nhẹ tênh, bé bỏng.

#### Toàn thể

Dạng ý nghĩa này chỉ giữ 6,23% trong tiếng Việt nhưng chiếm đến 16,67%

tổng số những kết cấu tiếng Hán, gồm 43 đơn vị với 11 dạng thức.

Nếu trong tiếng Việt, đa số ý nghĩa toàn thể được cấu thành bởi con số 100 thì các kết cấu tiếng Hán dùng số 10.000. Con số này xuất hiện 11 lần: “**Vạn** khẩu đồng thanh”, “**Vạn** lại câu tịch”, “**Vạn** sự khởi đầu nan”, “**Vạn** sự như ý”, “**Vạn** thi chi đích”, “**Vạn** vật liên đới”... Kế đến là 100 và 4, mỗi số được dùng sáu lần: “**Bách** chiết bất nhiều”, “**Bách** hoa tề phóng”, “**Bách** sự đại cát”, “**Bách** xuyên quy hải”...; “**Tứ** chiến chi địa”, “**Tứ** cố giai ngô địch”, “**Tứ** cố vô thân”, “**Tứ** hải giai huynh đệ”... Những kết cấu chỉ không gian thường lựa chọn số 4 – bốn phương – để diễn đạt ý nghĩa toàn thể. Số 8 cũng được dùng khi cần bao quát khắp mọi hướng hoặc để bàn về những phương diện khác nhau của vấn đề: “**Bát** diện thụ địch”, “**Bát** phương hô ứng”, “**Bát** diện linh lung”, “**Bát** diện kiến quang”.

Kết hợp 100 – 100, với ấn tượng 100%, cũng xuất hiện trong bốn kết cấu: “**Bách** chiến bách thắng”, “**Bách** cử bách tiếp”, “**Bách** phát bách trúng”, “**Bách** ý bách thuận”.

Ngoài ra, người ta còn sử dụng những kết hợp 10000 – 1: “**Vạn** chúng nhất tâm”, “**Vạn** khẩu nhất đàm”, “**Vạn** vô nhất thất”; 4 – 8: “**Tứ** diện bát phương”, “**Tứ** thông bát đạt”; 10 – 10: “**Thập** chiến thập thắng”, “**Thập** toàn thập mỹ”; kết hợp 3 – 7: “**Tam** hồn thất phách”; dùng số 10: “**Thập** sang tòng xa”, “**Thập** loại chúng sinh”, dùng số 2 “**Lưỡng** toàn kì mĩ”.

#### Tương quan

Kết cấu tiếng Hán biểu thị mối tương quan về mặt lượng giữa hai sự vật, hiện

tượng chỉ chiếm 1,16%, hết sức ít ỏi so với 12,18% – tỉ lệ tương ứng với nó trong tiếng Việt.

Ý nghĩa này được biểu thị bằng ba cách kết hợp: 1/2 – 8 “**Bán** cân **bát** lượng”, 1 – 1 “**Nhất** thốn quan âm **nhất** thốn kim”, 5 – 6 “**Ngũ** tước **lục** yển”. Nếu tiếng Việt thường sử dụng quan hệ từ “bằng”, “là” để biểu đạt mối tương quan hay “không bằng”, “hơn” cho sự bất tương quan thì mỗi kết cấu tiếng Hán trên chỉ dùng hai ngữ danh từ đặt song đôi, không có từ nối.

#### Ý nghĩa khác

Tương tự như trong tiếng Việt, con số 1/2 trong tiếng Hán cũng được dùng để miêu tả những tình cảnh dang dở: “**Bán** đồ **nhị** phé”, “**Bán** thế nhân duyên”, “**Bán** lộ xuất gia”.

Còn số 100 được dùng như là một kì hạn của đời người, khó có thể nói hạn định này dài hay ngắn nhưng với người xưa, khoảng thời gian trăm năm ấy dường như không thể vượt qua được: “**Bách** tuế vi kì”.

Cần lưu ý những kết cấu tiếng Hán rất thường dùng những từ ngữ liên quan đến vũ khí, chiến tranh (18 lần) “**Nhất** thạch **nhị** điều”, “**Tứ** chiến chi địa”, “**Tứ** giao đa lũy”, “**Bát** diện thụ địch”, “**Thập** niên ma **nhất** kiếm”, “**Thập** sang tòng xa”, “**Thập** chiến **thập** thắng”, “**Bách** chiến **bách** thắng”, “**Thiên** binh vạn mã”, “**Vạn** mã bôn đằng”, “**Vạn** thi chi đích”... Tiếng Việt thì chỉ lác đác năm kết cấu: “**Trăm** phát **trăm** trúng”, “**Trăm** trận **trăm** thắng”, “**Muôn** binh **ngàn** tướng”, “**Một** **trăm** cái tên nhằm **một** cái đạn”, “**Trăm** cái **đám** không bằng **một** cái **đạn**”, trong đó dễ dàng nhận thấy ba kết cấu đầu có nguồn gốc từ tiếng Hán, còn kết cấu thứ năm lại nói về

việc ầu đả giữa những cá nhân, không phải trận đánh quy mô.

\*\*\*

Việc khảo sát con số biểu trưng trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Hán trong thể so sánh với tiếng Việt chỉ ra rằng một mặt hai ngôn ngữ có nhiều điểm tương đồng do tiếp xúc văn hóa, mặt khác cho thấy mỗi dân tộc vẫn có những điểm dị biệt đáng lưu ý.

Kết quả khảo sát chưa thể cho là chắc

chắn vì chỉ giới hạn tư liệu trong những nguồn đã dẫn. Tốt nhất, là nên mở rộng thu thập tư liệu từ những cuốn từ điển cỡ lớn, như *Hán đại thành ngữ đại từ điển* do La Trúc Phong chủ biên, chẳng hạn. Nhưng thiết tưởng, những phân tích dựa vào chừng ấy tư liệu cũng cho phép chúng ta có cái nhìn khái lược về con số biểu trưng trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hán<sup>4</sup>.

<sup>4</sup> Tác giả xin cảm ơn nhà nghiên cứu An Chi và nhà giáo Chu Trọng Thu đã giúp đỡ về mặt tư liệu.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Hạnh Cẩn. (1997). *Từ vựng chữ số và số lượng*. Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.
- Hoàng Dũng, Đỗ Thị Hồng Nhung. (2016). Con số biểu trưng trong tiếng Việt – tần suất, kết hợp và ý nghĩa. *Ngôn ngữ*, số 10.
- Kinh Tiểu Bộ*, tập 2, 2015, bản dịch của hòa thượng Thích Minh Châu và Nguyên Tâm Trần Phương Lan. Hà Nội: Tôn giáo.
- La Trúc Phong. (chủ biên) (1996). *Hán đại thành ngữ đại từ điển*. Thượng Hải: Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã.
- Nguyễn Lâm. (1997). *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Nguyễn Lực. (2002). *Thành ngữ tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Thanh niên.
- Trần Ngọc Thêm. (1999). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào. (2000). *Từ điển thành ngữ – tục ngữ Việt Nam*. Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.